

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 1 NĂM 2009

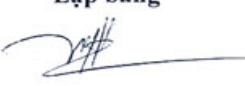
DVT: triệu đồng

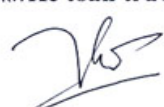
Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
I - Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	193,244	130,301
II - Tiền gửi tại NHNN	1,284,871	568,930
III - Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	2,404,546	4,671,306
* Tiền, vàng gửi tại các TCTD	2,404,546	4,671,306
* Cho vay các TCTD khác	-	-
* Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác(*)	-	-
IV - Chứng khoán kinh doanh	984	852
* Chứng khoán kinh doanh	3,380	3,248
* Dự phòng giảm giá CK kinh doanh(*)	(2,396)	(2,396)
V - Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1,503
VI - Cho vay khách hàng	24,602,191	23,100,710
* Cho vay khách hàng	24,813,896	23,278,254
* Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	(211,705)	(177,544)
VII-Chứng khoán đầu tư	4,453,796	4,181,835
*CK sẵn sàng để bán	4,450,984	4,178,854
* CK giữ đến ngày đáo hạn	2,812	2,981
* Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn	700,906	700,906
* Vốn góp liên doanh	-	-
* Đầu tư dài hạn khác	704,006	704,006
* Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác(*)	(3,100)	(3,100)
IX - Tài sản cố định	571,571	572,146
1/ Tài sản cố định hữu hình	341,758	343,770
* Nguyên giá TSCĐ	386,804	381,998
* Hao mòn TSCĐ	(45,046)	(38,228)
2/ Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
* Nguyên giá TSCĐ	-	-
* Hao mòn TSCĐ	-	-
3/ Tài sản cố định vô hình	229,813	228,375
* Nguyên giá TSCĐ	233,404	231,542
* Hao mòn TSCĐ	(3,592)	(3,167)
X- Tài sản có khác	5,708,639	4,667,564
1/ Các khoản phải thu	4,400,990	3,666,032
2/ Các khoản lãi và phí phải thu	1,111,823	815,153
3/ Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4/ Tài sản có khác	195,825	186,379
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	39,920,749	38,596,053

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
B/ NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	-	-
I-Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	628,006	-
II- Tiền gửi và vay các TCTD khác	5,078,391	7,775,638
1/ Tiền gửi của các TCTD khác	5,078,391	7,775,638
2/ Vay TCTD khác	-	-
III - Tiền gửi của khách hàng	26,230,913	22,969,093
IV - Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V - Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	366,617	214,027
VI - Phát hành giấy tờ có giá	2,141,426	3,647,189
VII - Tài sản nợ khác	1,101,887	1,180,938
1/ Các khoản lãi và phí phải trả	884,996	978,528
2/Thuế TNDN hoãn lãi phải trả	-	-
3/ Các khoản phải trả và công nợ khác	212,718	197,445
4/ Dự phòng rủi ro khác	4,173	4,965
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	35,547,240	35,786,885
VIII- Vốn và các quỹ	4,373,509	2,809,167
1/ Vốn của TCTD	3,947,261	2,459,970
* Vốn điều lệ	3,299,016	2,180,683
* Vốn đầu tư XDCB	-	-
* Thặng dư vốn cổ phần	735,954	335,287
* Cổ phiếu quỹ	(87,709)	(56,000)
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Vốn khác	-	-
2/ Quỹ của TCTD	241,921	95,828
3/ C/lệch TG hối đoái vàng bạc, đá quý	(743)	0
4/ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	185,071	253,369
a. Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	61,406	471,437
b. Lợi nhuận kỳ này	123,665	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	39,920,749	38,596,053

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	445,256	607,098
1/ Bảo lãnh vay vốn	-	55,100
2/ Cam kết trong nghiệp vụ L/C	337,252	421,448
3/ Bảo lãnh khác	108,004	130,549
II/ Các cam kết đưa ra	1,019,991	310,480
1/ Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
2/ Cam kết khác	1,019,991	310,480

Lập bảng

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kí. Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Thu

TP.HCM, ngày 13 tháng 04 năm 2009

Tổng giám đốc

NGUYỄN THẾ LINH

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
193-203 Trần Hưng Đạo Q.1 TP.HCM
MST : 0301437033

Mẫu số : B03/TCTD
Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ - NHNN
Ngày 18-04-2007 của Thống đốc NHNN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2009

ĐVT : Triệu đồng

Các chỉ tiêu	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1/ Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	1,205,734	719,427	1,205,734	719,427
2/ Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(934,644)	(562,560)	(934,644)	(562,560)
I/ Thu nhập lãi thuần	271,090	156,867	271,090	156,867
3/ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8,098	58,961	8,098	58,961
4/ Chi phí hoạt động dịch vụ	(2,618)	(1,781)	(2,618)	(1,781)
II/ Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	5,479	57,180	5,479	57,180
III/ Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	12,326	18,673	12,326	18,673
IV/ Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0	(16)	0	(16)
V/ Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
5/ Thu nhập từ hoạt động khác	13,494	16,029	13,494	16,029
6/ Chi phí hoạt động khác	(249)	(245)	(249)	(245)
VI/ Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	13,245	15,784	13,245	15,784
VII/ Thu từ góp vốn, mua cổ phần	139	-	139	-
VIII/ Chi phí hoạt động	(104,025)	(85,080)	(104,025)	(85,080)
IX/ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	198,254	163,408	198,254	163,408
X/ Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(33,368)	(27,038)	(33,368)	(27,038)
XI/ Tổng lợi nhuận trước thuế	164,886	136,370	164,886	136,370
7/ Chi phí thuế TNDN hiện hành	(41,222)	(38,183)	(41,222)	(38,183)
8/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII/ Chi phí thuế TNDN	(41,222)	(38,183)	(41,222)	(38,183)
XIII/ Lợi nhuận sau thuế	123,665	98,187	123,665	98,187

Lập bảng

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kí, Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Thu

TP.HCM, ngày 13 tháng 04 năm 2009

Tổng giám đốc

NGUYỄN THẾ LINH